Macalaoshi

Folha de prática
HSK 1 · Rotina diária

Cubra o cinza e depois escreva sozinho.

qǐ chuáng

起 床 起 床 起 床 起 床 起 床

起床 qǐ chuáng · levantar da cama

起 10 traços 

床 7 traços 

chī

吃 吃 吃 吃 吃 吃 吃

吃 chī · comer

吃 6 traços 

hē

喝 喝 喝 喝 喝 喝 喝

喝 hē · beber

喝 12 traços 

shàng bān

上 班 上 班 上 班 上 班 上 班

上班 shàng bān · ir trabalhar

上 3 traços 

班 10 traços 

shàng kè

上 课

上课 shàng kè · ir à aula

上 3 traços 

课 10 traços 

zuò fàn

做 饭

做饭 zuò fàn · cozinhar

做 11 traços 

饭 7 traços 

xiū xi

休 息

休息 xiū xi · descansar

休 6 traços 

息 10 traços 

shuì jiào

睡 觉

睡觉 shuì jiào · dormir

睡 13 traços 

觉 9 traços 